

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ VÀO CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN MIỀN TRUNG

Nguyễn Tiên Dũng

Trường Đại học Kinh tế – Luật

Email: ntdung@uel.edu.vn

Huỳnh Thế Nguyễn

Trường Cao đẳng Tài chính – Hải quan

Email: fomis.nguyen@gmail.com

Nguyễn Anh Tuấn

Trường Đại học Kinh tế – Luật

Email: tuanna@uel.edu.vn

Ngày nhận: 8/01/2017

Ngày nhận bản sửa: 20/02/2017

Ngày duyệt đăng: 25/3/2017

Tóm tắt:

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thu hút vốn đầu tư vào các khu kinh tế ven biển miền Trung. Kết quả phân tích từ bộ dữ liệu khảo sát các doanh nghiệp trong khu kinh tế cho thấy có sự chênh lệch giữa mức độ đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư và khả năng cung ứng môi trường đầu tư của các khu kinh tế. Vì vậy, trong thời gian tới các nhà quản lý và hoạch định chính sách của các khu kinh tế cần thiết phải hoàn thiện môi trường đầu tư để nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư nhằm bổ sung các khoảng trống về nguồn lực để phát triển ổn định, bền vững.

Từ khoá: Hiệu quả thu hút đầu tư, khu kinh tế, duyên hải miền Trung.

Factors affecting the effectiveness of attracting investment in Central Coastal economic zones

Abstract

This study analyzes the factors affecting the effectiveness of attracting investment in Central Coastal economic zones. Survey data collected from enterprises in the economic zones show that there is a difference between the requirements of investors and the ability to provide investment environment of economic zones. In the near future, managers and policy makers of the economic zones need to improve the investment environment in order to enhance the effectiveness of investment attraction for supplementing the gaps in resources to develop stably and sustainably.

Keywords: Effectiveness of attracting investment, economic zones, central coastal provinces.

1. Giới thiệu

Sự ra đời của mô hình khu kinh tế có vai trò, ý nghĩa quan trọng với các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển. Về đặc trưng, các khu kinh tế thường được xác lập trong một vùng lãnh thổ chính trị và địa lý nhất định trong các quốc gia hoặc tại các vùng xuyên biên giới giữa các quốc gia với nhau. Theo Akinci & Crittle (2008) thì mục tiêu xây

dựng khu kinh tế không chỉ đạt được kết quả tĩnh mà còn thu được những lợi ích động rất khó đo lường như: tạo việc làm gián tiếp, nâng cao chất lượng lao động, giải quyết vấn đề lao động nữ, chuyển giao công nghệ và môi trường để thử nghiệm thể chế quản trị nhà nước hiện đại. Tuy nhiên, Farole và Akinci (2011) cho rằng các khu kinh tế thường được thành lập với mục tiêu để đạt được một hoặc nhiều

mục tiêu sau: (i) thu hút đầu tư nước ngoài; (ii) được sử dụng nhằm giải quyết tình trạng thất nghiệp trên quy mô lớn; (iii) hỗ trợ chiến lược cải cách kinh tế rộng hơn; (iv) được sử dụng như mô hình phòng thí nghiệm để áp dụng các cách tiếp cận và chính sách mới. Như vậy, khu kinh tế được hình thành với nhiều mục tiêu khác nhau nhưng một trong những mục tiêu quan trọng nhất là tạo ra môi trường thuận lợi, thu hút nguồn vốn đầu tư để phát triển sản xuất.

Với những đặc thù về địa lý cũng như sự hỗ trợ về các chính sách trong giai đoạn gần đây, nguồn vốn đầu tư vào các khu kinh tế ven biển miền Trung ngày càng lớn. Tuy nhiên, việc đánh giá toàn diện các yếu tố tác động đến hiệu quả thu hút đầu tư vào khu vực này để xác định phương hướng điều chỉnh hoạt động thu hút đầu tư còn nhiều hạn chế. Khác với các nghiên cứu trước đây chỉ tập trung đánh giá hiệu quả tài chính như lượng vốn đăng ký và thực hiện hoặc phân tích ưu nhược của môi trường đầu tư, bài viết này tiếp cận phương pháp mới trong đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thu hút đầu tư bằng việc so sánh giữa mức độ cung ứng và mức độ đáp ứng nhu cầu. Kết quả nghiên cứu sẽ là các gợi ý chính sách quan trọng để hoàn thiện các biện pháp thu hút đầu tư nhằm phát triển ổn định và bền vững các khu kinh tế ven biển miền Trung nói riêng, các khu kinh tế nói chung.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Thu hút vốn đầu tư là hoạt động huy động và khai thác các nguồn vốn đầu tư để sản xuất, kinh doanh nhằm đạt được một mục tiêu nhất định hoặc phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế. Hoạt động thu hút vốn đầu tư bao gồm tổng thể các cơ chế, chính sách, biện pháp được triển khai tương ứng với các điều kiện địa lý, môi trường, văn hoá, cơ sở kỹ thuật và xã hội trong các giai đoạn phát triển kinh tế của một địa phương hoặc một quốc gia. Đồng thời, tiêu chí đánh giá hiệu quả thu hút nguồn vốn đầu tư chủ yếu dựa vào các thông số: vốn đăng ký, vốn thực hiện, ngành nghề và loại hình, quy mô doanh nghiệp đăng ký đầu tư. Tuy nhiên, các tiêu chí này có ý nghĩa tài chính, phản ánh mức độ thành công của chính sách thu hút đầu tư nhưng không đóng góp nhiều cho quản trị chiến lược và xác định phương hướng điều chỉnh chính sách. Theo đó, Asikhia (2010) cho rằng khả năng đáp ứng các nhu cầu của nhà đầu tư sẽ phản ánh hiệu quả đạt được. Nói cách khác, khả năng đáp ứng của địa phương tiếp nhận đầu tư so với

nhu cầu của nhà đầu tư sẽ xác định hiệu quả của hoạt động thu hút đầu tư tại địa phương thu hút đầu tư.

Về nhu cầu đầu tư, Dunning (2000, 2001, 2009) cho rằng một công ty đầu tư ra ngoài khi có lợi thế sở hữu (O - Ownership Advantage), lợi thế về vị trí (L - Location Advantage) và lợi thế nội bộ hóa (I - Internalization Incentives). Dựa vào các lợi thế OLI, các doanh nghiệp sẽ tổ chức và khai thác các năng lực cốt lõi để đầu tư vào các địa điểm hấp dẫn ở các nước hoặc các vùng khác nhau (Dunning, 2000). Cụ thể, FDI tìm kiếm các địa điểm có thể phát huy lợi thế OLI để bù đắp cho các chi phí bổ sung liên quan đến việc hoạt động ở bên ngoài và có thể cạnh tranh với các nhà sản xuất ở địa bàn tiếp nhận đầu tư. Nói chung, FDI có xu hướng tìm kiếm 03 mục tiêu căn bản: (i) tìm kiếm tài nguyên; (ii) tìm kiếm thị trường và (iii) tìm kiếm hiệu quả (Dunning, 2000; 2001; 2009). Việc tìm kiếm tài nguyên khi các nhà đầu tư xác định vị trí đầu tư có nguồn tài nguyên hấp dẫn; việc tìm kiếm thị trường nhằm mục đích mở rộng địa điểm tiêu thụ và tìm kiếm hiệu quả có mục tiêu thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa nguồn lực trong mạng lưới nội bộ của doanh nghiệp.

Do đó, các địa phương thu hút đầu tư thường quy hoạch địa bàn tiếp nhận dự án đầu tư và xây dựng chính sách thu hút đầu tư hợp lý để vừa khai thác hiệu quả nguồn lực trong nước vừa đáp ứng kỳ vọng, mục tiêu của nhà đầu tư. Đặc biệt đối với khu kinh tế, các chính sách ưu đãi, thể chế đặc thù và quản lý địa lý riêng biệt là các lựa chọn ưu tiên để đạt được mục tiêu kinh tế và thu hút đầu tư bên ngoài. Do đó, hiệu quả của thu hút đầu tư đạt được khi dự án đầu tư phù hợp với khả năng thu hút đầu tư và yêu cầu của nhà đầu tư. Nói cách khác, hiệu quả thu hút đầu tư nước ngoài được xác định qua khả năng đáp ứng của địa bàn tiếp nhận đầu tư và kỳ vọng của nhà đầu tư quốc tế. Từ nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Toàn (2010), Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang (2010), Lê Tuấn Lộc & Nguyễn Thị Tuyết (2013), Phan Thị Quốc Hương (2014), Đinh Phi Hồ (2014) và các nghiên cứu thực nghiệm của Manjit & Leo (2005), Wenfei và Qie (2009) thì yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thu hút đầu tư qua khả năng thu hút đầu tư của khu kinh tế và mục tiêu, kỳ vọng của nhà đầu tư quốc tế có thể nhận diện như sau:

Một là, cơ sở hạ tầng của khu kinh tế. Theo Nguyễn Mạnh Toàn (2010) thì chất lượng của cơ sở hạ tầng có tác động lớn đến dòng vốn đầu tư bên ngoài vào địa chỉ tiếp nhận đầu tư nói chung và các

khu kinh tế nói riêng. Chất lượng cơ sở hạ tầng tạo ra các hiệu ứng hấp dẫn dòng vốn đầu tư và ý định lưu lại của dòng vốn này nơi đầu tư. Một hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh thể hiện thông qua hệ thống giao thông, hệ thống cấp điện ổn định, hệ thống cấp thoát nước, kho, cảng, bến bãi và hệ thống bưu chính, ngân hàng thuận lợi (Lê Tuấn Lộc & Nguyễn Thị Tuyết, 2013). Chính điều này làm cho chất lượng cơ sở hạ tầng không chỉ là mong muốn với mọi nhà đầu tư nước ngoài mà còn ảnh hưởng không nhỏ đến sự thành công của các khu kinh tế (Nguyễn Mạnh Toàn, 2010).

Hai là, dịch vụ công tại các khu kinh tế. Manjit & Leo (2005) cho rằng môi trường chính trị và dịch vụ công có ảnh hưởng đến khả năng tồn tại và hoạt động của các công ty tại địa phương tiếp nhận đầu tư. Hơn nữa, Nguyễn Minh Tiến (2014) cho rằng đối với đầu tư FDI thì vấn đề thể chế kinh tế và dịch vụ công ở nước nhận đầu tư rất quan trọng trong việc kiểm soát kế hoạch kinh doanh hiệu quả của nhà đầu tư. Nói cách khác, các khu kinh tế và địa bàn tiếp nhận đầu tư có dịch vụ công và thể chế kinh tế thuận lợi như: pháp lý, thủ tục hành chính đơn giản, gọn nhẹ; tư vấn, giải quyết vướng mắc kịp thời, nhanh chóng sẽ hấp dẫn dòng vốn đầu tư và tạo tiền đề cho dòng vốn này phát triển. Đồng thời, việc hoàn thiện dịch vụ công có thể giúp nhà đầu tư dự báo, ước lượng khả năng phát sinh lợi nhuận của dự án để triển khai dự án.

Ba là, chính sách ưu đãi của khu kinh tế. Theo Lê Tuấn Lộc & Nguyễn Thị Tuyết (2013) thì các chính sách ưu đãi được thể hiện thông qua các chính sách ưu đãi về thuế, chi phí thuê mặt bằng, ưu đãi vay vốn, hỗ trợ tài chính của khu kinh tế đối với các nhà đầu tư. Các chính sách này không chỉ tạo ra các tín hiệu hấp dẫn đầu tư mà còn làm điều kiện cho các hoạt động đầu tư phát triển. Phan Thị Quốc Hương (2014) cho rằng các yếu tố này có thể chi phối quyết định của các nhà đầu tư do chúng góp phần đến hiệu quả hoạt động kinh doanh cuối cùng của các doanh nghiệp tham gia đầu tư. Chính vì vậy, các chính sách ưu đãi của khu kinh tế có xu hướng chung là tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi từ đó tác động tốt trong thu hút dòng vốn đầu tư vào khu kinh tế đó.

Bốn là, lao động tại các khu kinh tế. Chất lượng lao động và chi phí lao động được xem là yếu tố quan trọng trong thu hút đầu tư, đặc biệt là trong lao động sản xuất. Trung Quốc cung cấp lao động dồi dào và chi phí thấp so với các quốc gia Châu

Á nên dòng chảy FDI vào Trung Quốc rất đáng kể (Nguyễn Minh Tiến, 2014). Hơn nữa, Nguyễn Mạnh Toàn (2010) cho rằng các công ty quyết định đầu tư một cơ sở sản xuất mới ở bên ngoài có mục tiêu khai thác nguồn nhân lực trẻ và chi phí lao động thấp. Tuy nhiên, theo lập luận của Lê Tuấn Lộc & Nguyễn Thị Tuyết (2013) thì các khu kinh tế có nguồn lao động dồi dào, số lượng lao động có tay nghề và lao động có trình độ lớn sẽ có thuận lợi trong việc thu hút đầu tư. Nói cách khác, số lượng, chất lượng, động cơ và thái độ làm việc của người lao động là các yếu tố quan trọng trong việc xem xét, lựa chọn địa điểm để đầu tư của nhà đầu tư (Nguyễn Mạnh Toàn, 2010).

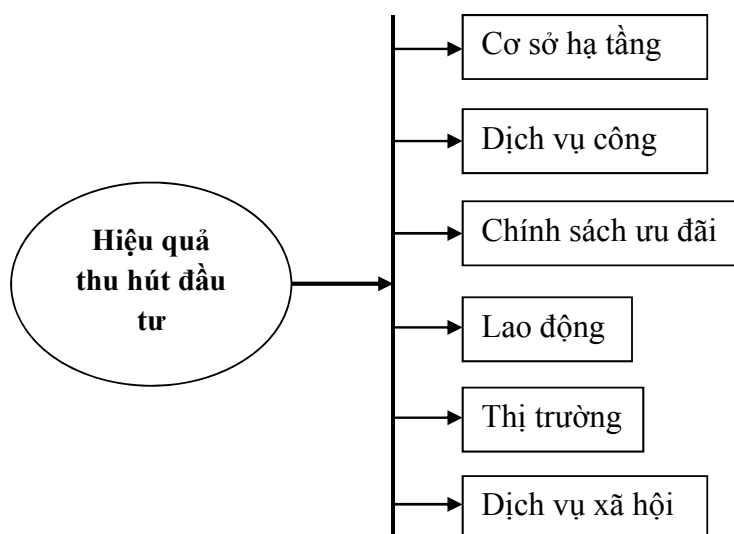
Năm là, quy mô thị trường. Lê Tuấn Lộc & Nguyễn Thị Tuyết (2013) cho rằng quy mô thị trường thể hiện qua độ lớn của thị trường đối với hàng hóa và dịch vụ, thể hiện ở sự phù hợp của sản phẩm đối với thị trường và tiềm năng của thị trường thông qua tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng. Do đó, quy mô thị trường ở địa bàn tiếp nhận đầu tư và khả năng tiếp cận thị trường thế giới đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai dự án đầu tư. Nói cách khác, quy mô và tiềm năng phát triển của thị trường là một trong những yếu tố có tác động lớn đến việc thu hút đầu tư vào địa chỉ tiếp nhận đầu tư. Hơn nữa, nhiều nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp tiến hành triển khai dự án đầu tư bên ngoài phụ thuộc vào quy mô thị trường tiêu thụ sản phẩm và quy mô thị trường nguyên liệu sẵn có ở địa phương mời gọi đầu tư (Nguyễn Mạnh Toàn, 2010).

Sáu là, dịch vụ xã hội. Theo Nguyễn Mạnh Toàn (2010) thì hạ tầng và dịch vụ xã hội bao gồm hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân, hệ thống giáo dục và đào tạo, vui chơi giải trí và các dịch vụ khác có ảnh hưởng đến khả năng thu hút dòng vốn đầu tư bên ngoài của địa bàn thu hút đầu tư. Asdullah và cộng sự (2015) cho rằng phạm vi tác động của môi trường và dịch vụ xã hội thường rất rộng, nhất là nơi sinh sống sẽ xác định cách thức làm việc, sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm nên tác động trực tiếp đến quyết định đầu tư và kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tiến hành đầu tư.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Từ khung lý thuyết về các yếu tố được sử dụng trong việc xác định khả năng đáp ứng của địa chỉ tiếp nhận đầu tư và mục tiêu, kỳ vọng của nhà đầu tư FDI nêu trên thì khung phân tích về hiệu quả thu hút đầu tư vào các khu kinh tế của bài viết gồm có 06 yếu tố như Hình 1.

Hình 1: Các yếu tố tác động đến hiệu quả thu hút đầu tư



Nghiên cứu được thực hiện bằng hai bước: (1) thảo luận chuyên gia để xây dựng tiêu chí đo lường và (2) khảo sát, phỏng vấn chính thức. Bước 1 tiến hành phỏng vấn sâu với chuyên gia, nhà quản lý các khu kinh tế khu vực ven biển miền Trung là Nhơn Hội, Dung Quất, Chu Lai từ dàn bài được thiết kế theo ý định nghiên cứu để hoàn thiện tiêu chí đánh giá các vấn đề nghiên cứu. Kết quả thảo luận cho biết các chuyên gia và nhà quản lý thống nhất ý kiến về cơ sở hạ tầng, dịch vụ công, chính sách ưu đãi, lao động, thị trường và dịch vụ xã hội có ảnh hưởng đến việc thu hút dòng vốn đầu tư. Đồng thời, các tiêu chí này có thể dùng đánh giá hiệu quả thu hút dòng vốn đầu tư vào các khu kinh tế ở các khu kinh tế ven biển miền Trung. Hơn nữa, các tiêu chí đo lường mà bài viết kế thừa từ nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Toàn (2010), Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang (2010), Lê Tuấn Lộc & Nguyễn Thị Tuyết (2013) Đinh Phi Hồ (2014) phù hợp với mục đích nghiên cứu nhưng phải điều chỉnh cho phù hợp ngữ cảnh nghiên cứu mới.

Bước 2 được thực hiện bằng phương pháp điều tra khảo sát từ bảng hỏi có cấu trúc đến các doanh nghiệp trong khu kinh tế ven biển miền Trung là Nhơn Hội, Dung Quất, Chu Lai trong giai đoạn 5/6/2016 – 25/8/2016. Cấu trúc Bảng khảo sát được thiết kế thành hai phần: (i) chất lượng môi trường đầu tư (khả năng đáp ứng) và (ii) mức độ đáp ứng nhà đầu tư. Nội dung khảo sát về cơ sở hạ tầng gồm 08 biến quan sát, dịch vụ công có 05 biến quan sát, chính sách ưu đãi gồm 07 quan sát, lao động có 06

biến quan sát, thị trường gồm 08 biến quan sát và dịch vụ xã hội có 06 biến quan sát. Đối tượng trả lời khảo sát là các cán bộ giữ chức vụ từ Trưởng hoặc Phó phòng Chức năng trở lên để có đủ điều kiện, kiến thức về hoạt động của doanh nghiệp nhằm cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho nghiên cứu.

Hơn nữa, cấu trúc của các câu hỏi được thiết kế dạng Likert 05 điểm để người được yêu cầu tham gia đánh giá cho biết mức độ từ 1 là hoàn toàn không tốt đến 5 là hoàn toàn tốt đối với các tiêu chí đo lường chất lượng môi trường đầu tư; từ 1 hoàn toàn không đáp ứng đến 5 hoàn toàn đáp ứng cho các tiêu chí đo lường mức độ đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư. Kết quả phỏng vấn, khảo sát được tóm tắt và phân tích bằng đại lượng thống kê trung bình và chênh lệch trung bình giữa khả năng đáp ứng và mức độ đáp ứng. Trong tổng số 175 Bảng câu hỏi gửi đi, thu được 137 bảng, qua sàng lọc và kiểm tra thì có 100 Bảng hợp lệ và được đưa vào phân tích, nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả khảo sát về quy mô của doanh nghiệp ở các khu kinh tế ven biển miền Trung được trình bày trong Bảng 1.

Trong 100 doanh nghiệp tham gia trả lời khảo sát thì loại hình cổ phần và loại khác chiếm tỷ trọng khá lớn (73%), kế đến là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (14%), các doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng khiêm tốn (3%). Về quy mô vốn, các doanh nghiệp có lượng vốn đầu tư khá tốt so với mặt bằng vốn doanh nghiệp cả nước với mức bình quân 60% số lượng doanh nghiệp có vốn từ 10 đến 100 tỷ. Tính

Bảng 1: Loại hình và quy mô doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	Số lượng	Quy mô vốn (tỷ đồng)			Quy mô lao động (người)		
		< 10	10 – 100	> 100	< 10	10 – 200	> 200
Doanh nghiệp nhà nước	3	0	2	1	2	1	0
Doanh nghiệp tư nhân	7	1	5	1	0	5	2
Công ty cổ phần	36	1	21	14	9	24	3
Công ty liên doanh	3	0	2	1	0	2	1
Công ty 100% nước ngoài	14	2	8	4	1	9	4
Khác	37	2	22	13	1	32	4
Tổng cộng	100	6	60	34	13	73	14

Nguồn: tổng hợp của tác giả

chung 100 doanh nghiệp triển khai đầu tư thì có đến 94 doanh nghiệp có lượng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng. Tuy nhiên, về quy mô lao động thì ngược lại với 86% số lượng doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 200 người. Đặc biệt, có đến 13 doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 10 người, chỉ 14 doanh nghiệp có quy mô lao động trên 200 người lao động. Điều này có thể hạn chế khả năng giải quyết việc làm cho lao động địa phương, thu hút lao động từ các tỉnh thành khác từ đó hạn chế mục tiêu phát triển kinh tế từ việc thành lập các khu kinh tế.

Hơn nữa, sự lựa chọn đầu tư vào các khu kinh tế ven biển miền Trung của các doanh nghiệp có xu hướng tìm kiếm ưu đãi thuế (95%), giá nhân công thấp (89%) và vị trí thuận lợi cho chuyên chở hàng hoá trong nước và quốc tế (62%). Các vấn đề khác như hỗ trợ vốn và tìm kiếm chất lượng lao động không phải là lý do chính để tiến hành đầu tư. Điều này có thể phù hợp lý thuyết đầu tư OLI về mục tiêu đầu tư của doanh nghiệp là tìm kiếm thị trường và hiệu quả nhưng phản ánh sự phát triển chiều sâu của khu kinh tế chưa được chú trọng khi chất lượng lao động chưa được quan tâm đúng mức. Đặc biệt, yếu tố quan trọng để quyết định đầu tư của doanh nghiệp có tính lợi nhuận và hiệu quả ngắn hạn bao gồm:

nguồn nguyên liệu phong phú (48%), ưu đãi thuế (29%) và ưu đãi đất (24%). Các yếu tố phụ vụ cho sự phát triển dài hạn, bền vững cho các khu kinh tế nói riêng và các tỉnh miền Trung nói chung như: chất lượng lao động và cơ sở hạ tầng chưa nhận được nhiều sự quan tâm của các doanh nghiệp đầu tư.

Kết quả khảo sát sâu về hiệu quả thu hút đầu tư ở các khu kinh tế ven biển miền Trung thông qua phương pháp đánh giá chênh lệch giữa nhu cầu và khả năng đáp ứng theo khung phân tích của bài viết được trình bày trong Bảng 3.

Từ kết quả trong Bảng 3, hiệu quả của việc thu hút đầu tư vào khu kinh tế ven biển Miền Trung chỉ dừng ở mức đạt yêu cầu với độ lệch bình quân 0,248 và điểm đánh giá chất lượng trung bình thấp 3,442. Nói cách khác, các khu kinh tế chưa thật sự đáp ứng kỳ vọng nhà đầu tư về một môi trường đầu tư hấp dẫn, cụ thể:

Một là, mặc dù các khu kinh tế đã nỗ lực cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng nhưng vẫn còn nhiều hạn chế (độ lệch cao: 0,344), đặc biệt là hệ thống đường thủy, bến bãi. Điều này không chỉ hạn chế khả năng thu hút đầu tư vào các khu kinh tế mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển dài hạn của các tỉnh miền Trung.

Bảng 2: Lý do lựa chọn đầu tư

STT	Nội dung	Số lượng	Xác định yếu tố quan trọng
1	Ngành nghề, lĩnh vực phù hợp.	78	15
2	Vị trí thuận lợi cho vận tải hàng hóa.	62	14
3	Nguồn nguyên liệu phong phú.	54	48
4	Chi phí nhân công thấp.	89	15
5	Chất lượng lao động tốt.	15	8
6	Chính sách ưu đãi đất phù hợp.	53	24
7	Chính sách ưu đãi thuế tốt.	95	29
8	Chính sách hỗ trợ vốn hợp lý.	12	10
9	Cơ sở hạ tầng đảm bảo.	60	8
10	Khác	0	2

Nguồn: tính toán, tổng hợp của tác giả

Bảng 3: Kết quả nghiên cứu

Stt	Tiêu chí đánh giá	Nhu cầu đáp ứng	Khả năng đáp ứng	Chênh lệch
	Cơ sở hạ tầng	3,856	3,512	0,344
1	Hệ thống giao thông đường bộ	3,92	3,77	0,15
2	Hệ thống giao thông đường thủy	4,30	3,14	1,15
3	Hệ thống kho, cảng, bến bãi	4,41	3,13	1,27
4	Đất đai và mặt bằng kinh doanh	4,02	3,85	0,17
5	Hệ thống cung cấp điện	3,75	3,76	-0,01
6	Hệ thống thoát nước	3,55	3,48	0,07
7	Hệ thống xử lý chất thải	3,70	3,60	0,09
8	Hệ thống thông tin liên lạc	3,63	3,62	0,01
	Dịch vụ công	3,874	3,584	0,29
1	Quản lý thuế	3,63	3,63	0,00
2	Pháp lý, thủ tục hành chính	3,57	3,54	0,03
3	Tư vấn, giải quyết vướng mắc	3,78	3,40	0,38
4	Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội	4,02	3,75	0,27
5	Công tác phòng cháy, chữa cháy	4,40	3,61	0,79
	Chính sách ưu đãi	3,901	3,580	0,321
1	Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp	4,29	3,82	0,47
2	Ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân	4,38	3,80	0,59
3	Ưu đãi về thuế giá trị gia tăng	3,92	3,44	0,48
4	Ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu	4,00	3,64	0,36
5	Ưu đãi đất đai	3,75	3,67	0,08
6	Ưu đãi vốn, hỗ trợ tài chính	3,49	3,16	0,34
7	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng và hoàn thiện hạ tầng	3,76	3,70	0,06
	Lao động	3,740	3,520	0,22
1	Hệ thống giáo dục, đào tạo nghề	3,56	3,52	0,04
2	Nguồn lao động sẵn có	3,99	3,60	0,39
3	Trình độ lao động đáp ứng được yêu cầu công việc	3,89	3,46	0,43
4	Có kinh nghiệm làm việc liên quan yêu cầu công việc	3,80	3,38	0,42
5	Có tinh thần trách nhiệm và thái độ hợp tác	3,59	3,59	0,00
6	Chấp hành kỷ luật lao động	3,61	3,61	0,00
	Thị trường	3,449	3,196	0,253
1	Qui mô thị trường tiêu thụ sản phẩm ở trong nước	3,03	3,34	-0,31
2	Khả năng tiếp cận thị trường tiêu thụ trong nước	3,44	3,33	0,12
3	Qui mô thị trường tiêu thụ sản phẩm ở ngoài nước	3,73	3,15	0,58
4	Khả năng tiếp cận thị trường tiêu thụ nước ngoài	3,63	3,16	0,47
5	Qui mô thị trường nguyên liệu sẵn có ở địa phương	3,67	3,23	0,44
6	Khả năng tiếp cận nguyên liệu ở địa phương	3,73	3,28	0,46
7	Qui mô thị trường nguyên liệu từ các tỉnh thành khác	3,30	3,24	0,06
8	Khả năng tiếp cận nguyên liệu từ các tỉnh	3,35	3,30	0,05
	Dịch vụ xã hội	3,342	3,305	0,037
1	Các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (thị trường, tư vấn)	3,21	3,20	0,01
2	Hệ thống giáo dục	3,50	3,49	0,01
3	Hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe	3,54	3,54	0,00
4	Hệ thống nhà lưu trú cho người lao động	3,13	3,11	0,02
5	Hệ thống khách sạn	3,47	3,43	0,04
6	Hệ thống vui chơi giải trí	3,20	3,16	0,04
	Bình quân	3,690	3,442	0,248

Nguồn: tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả

Trong khi đó, các tiêu chí về điện, nước, đất đai tương đối đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư, nhất là hệ thống thông tin liên lạc trong các khu kinh tế.

Hai là, các nhà đầu tư tuy đánh giá cao về các dịch vụ công nhưng vẫn còn khoảng cách xa so với kỳ vọng (lệch 0,29). Điều này có thể giảm thiểu chi

phí và tạo ra các động lực để mở rộng sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động kinh tế lâu dài của nhà đầu tư trong các khu kinh tế. Tuy nhiên, các khu kinh tế vẫn tồn tại các vấn đề cần cải thiện về an toàn lao động, sản xuất như công tác phòng cháy chữa cháy với mức chênh lệch giữa ý kiến đánh giá và mức độ đáp ứng còn khá cao.

Ba là, các chính sách ưu đãi của các khu kinh tế chưa thật sự thu hút nhà đầu tư (độ lệch 0,312), nhất là ưu đãi thuế. Các ưu đãi về đất đai và hỗ trợ giải phóng mặt bằng tuy có sự chênh lệch nhưng đáp ứng được yêu cầu nếu so với các doanh nghiệp bên ngoài khu kinh tế. Hơn nữa, các ưu đãi này là một trong những nguồn thu chính đóng góp vào ngân sách của địa phương và công cụ để Chính phủ hài hoà lợi ích giữa các doanh nghiệp trong và ngoài khu kinh tế.

Bốn là, các khu kinh tế cơ bản đáp ứng nguồn nhân lực và lao động cho nhà đầu tư (độ lệch thấp: 0,22). Tuy nhiên, các tiêu chí về nguồn lao động sẵn có, trình độ và kinh nghiệm lao động thì chưa đáp ứng được kỳ vọng. Mặc dù nguồn lao động chất lượng cao còn hạn chế nhưng lao động tại các khu kinh tế đáp ứng khá tốt tiêu chí về kỹ cương và ý thức lao động với mức chênh lệch giữa khả năng và đáp ứng bằng 0.

Năm là, quy mô thị trường tương đối đáp ứng được kỳ vọng của các nhà đầu tư. Mặc dù vấn đề tiếp cận thị trường thế giới chưa được hoàn hảo nhưng kết quả của khả năng đáp ứng gửi đi các thông điệp về tiềm năng đáp ứng của các khu kinh tế với các chỉ số nhỏ hơn 1. Hơn nữa, các tiêu chí về nguyên liệu phụ trợ cho các nhà đầu tư chỉ dừng ở mức chấp nhận nên tạo thành các tín hiệu cảnh báo về việc phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ cho sản xuất. Điều này xuất phát từ việc phát triển các doanh nghiệp theo chuỗi giá trị sẽ tạo ra một hệ thống vượt trội có sức lan tỏa mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế của địa phương.

Sáu là, các khu kinh tế đáp ứng tốt các dịch vụ xã hội cho các nhà đầu tư. Điều này không chỉ phản ánh sự hiệu quả các chính sách an sinh xã hội trong các khu kinh tế mà còn thể hiện tính bền vững trong các hoạt động nhằm phát triển kinh tế xã hội ở địa phương. Hơn nữa, hệ thống các dịch vụ nhằm nâng

cao chất lượng cuộc sống của người lao động tạo điều kiện cho họ gắn bó với môi trường làm việc và nâng cao năng suất lao động. Nói chung, các dịch vụ xã hội đóng vai trò quan trọng trong khâu tăng số lượng và nâng chất lượng lao động nói riêng, chất lượng nguồn nhân lực nói chung cho các khu kinh tế lẫn địa phương tổ chức các khu kinh tế.

4. Kết luận và gợi ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy quá trình thu hút vốn đầu tư vào các khu kinh tế ven biển miền Trung mặc dù có hiệu quả nhất định nhưng đến nay chưa thật sự đáp ứng đầy đủ về yêu cầu và kỳ vọng của một môi trường đầu tư hấp dẫn, có sức cạnh tranh cao. Đặc biệt là chính sách ưu đãi và hệ thống cơ sở hạ tầng còn nghèo nàn và kém chất lượng. Điều này không chỉ tác động đến khả năng phát triển chiều sâu, bền vững của các khu kinh tế mà còn ảnh hưởng đến khả năng phát triển các ngành công nghiệp khác của các tỉnh miền Trung. Do đó, các nhà quản lý, các hoạch định chính sách khu vực miền Trung nên chú trọng vào các vấn đề sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng các khu kinh tế, trong đó đặc biệt chú trọng xây dựng hệ thống giao thông đường thủy và cảng biển vì đây là cửa ngõ để vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu từ đó giảm được mức chi phí sản xuất cho các doanh nghiệp.

Hai là, hoàn thiện các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư vào các khu kinh tế. Trong đó, quá trình xây dựng và triển khai các chính sách ưu đãi phải quan tâm, chú trọng nhiều đến ưu đãi vốn và vấn đề về chính sách thuế. Ban quản lý các khu kinh tế cần thường xuyên, chủ động nắm bắt nhu cầu doanh nghiệp để đề xuất với các cấp, ngành triển khai các chính sách phù hợp, hài hoà lợi ích của doanh nghiệp và của quốc gia.

Ba là, chú trọng phát triển ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ cho hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong khu kinh tế để hình thành các chuỗi giá trị từ đầu vào đến đầu ra nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong khu kinh tế nói riêng, các doanh nghiệp khu vực miền Trung nói chung.

Lời thừa nhận/cảm ơn: “Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) trong khuôn khổ Đề tài mã số: B2015-34-02”

Tài liệu tham khảo

- Akinci, G. & Crittle, J. (2008), *Special economic zones: performance, lessons learned, and implications for zone development*, World Bank Publications.
- Asdullah, M.A., Rehman, Z. & Ahmad, R.N. (2015), 'Impact of External Factors on Fast Food Business', *Journal of Resources Development and Management*, 9, 30 – 34.
- Asikhia, O. (2010), 'Customer Orientation and Firm Performance among Nigerian Small and Medium Scale Businesses', *International Journal of Marketing Studies*, 2(1), 197 – 212.
- Đinh Phi Hồ (2014), *Phương pháp nghiên cứu kinh tế và viết luận văn thạc sỹ*, Nhà xuất bản Phương đông.
- Dunning, J.H. (2000), 'The eclectic paradigm as an envelope for economic and business theories of MNE activity', *International Business Review*, 9, 163 – 190.
- Dunning, J.H. (2001), 'The Eclectic (OLI) Paradigm of International Production: Past, Present and Future', *International Journal of the Economics of Business*, 8(2), 173 – 190.
- Dunning, J.H. (2009), 'Location and the multinational enterprise: A neglected factor?', *Journal of International Business Studies*, 40, 5 – 19.
- Farole, T. & Akinci, G. (2011), *Special economic zones: progress, emerging challenges, and future directions*, World Bank Publications.
- Lê Tuấn Lộc & Nguyễn Thị Tuyết (2013), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài: Trường hợp nghiên cứu điển hình tại TP. Đà Nẵng', *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 11(21), 73 – 78.
- Manjit, S.S. & Leo, J.F. (2005), 'Factors Influencing foreign direct investment in the Malaysian services sector: a theoretical framework', *Unitere - Journal*, 1(1), 18 – 31.
- Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang (2010), 'Thuộc tính địa phương và sự hài lòng của doanh nghiệp', *Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Nguyễn Mạnh Toàn (2010), 'Các nhân tố tác động đến việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương của Việt Nam', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 5(40), 270 – 276.
- Nguyễn Minh Tiến (2014), 'Đầu tư nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở các vùng của Việt Nam', Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế TP. HCM.
- Phan Thị Quốc Hương (2014), 'Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam', Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế TP. HCM.
- Wenfei, L. & Qie, Y. (2009), 'Analysis of economic factors Attracting FDI in Western China since the reform and the door-up', *International Journal of Business and Management*, 4(2), 26 – 30.